

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	18,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-1.9%	-5.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20234.10
(Aa2)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
20235.73
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

193
tỷ VNĐYoY
▼ 94.0
▼ 32.6%

2023

LN sau
thuế23.6
tỷ VNĐYoY
▼ 20.0
▼ 45.8%

2023

ROE

20.2%

+/- YoY
▼ 19.2%

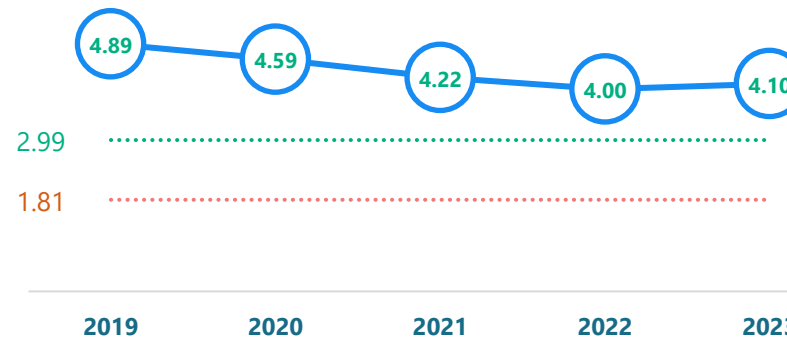
2023

ROA

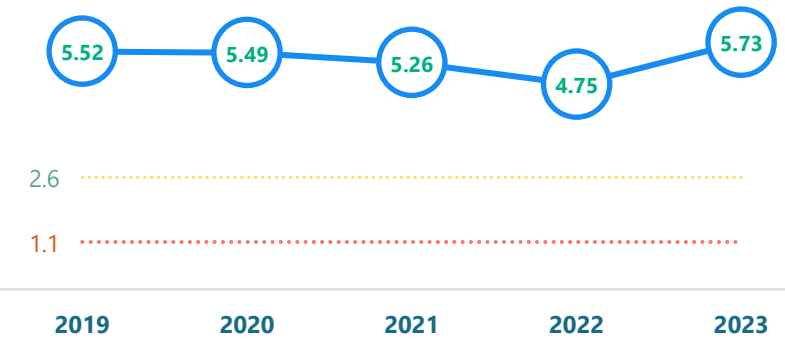
13.3%

+/- YoY
▼ 12.0%

Z - Score



Z'' - Score



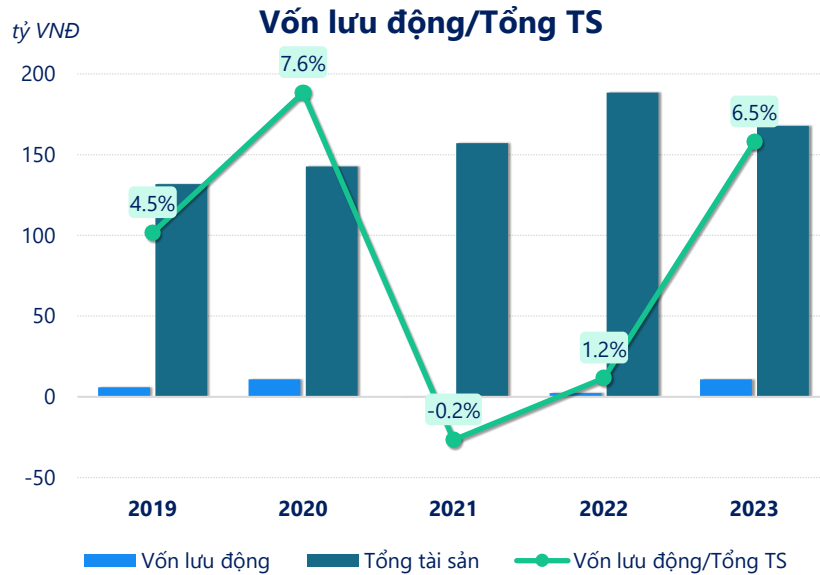
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của GMX năm 2023 đạt 4.10, cao hơn so với năm 2022 (4.00). Z-Score > 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của GMX năm 2023 đạt 5.73, cao hơn so với năm 2022 (4.75). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, GMX ghi nhận doanh thu thuần 193.4 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 23.64 tỷ đồng, lần lượt giảm 32.6% và giảm 45.8% so với năm trước.

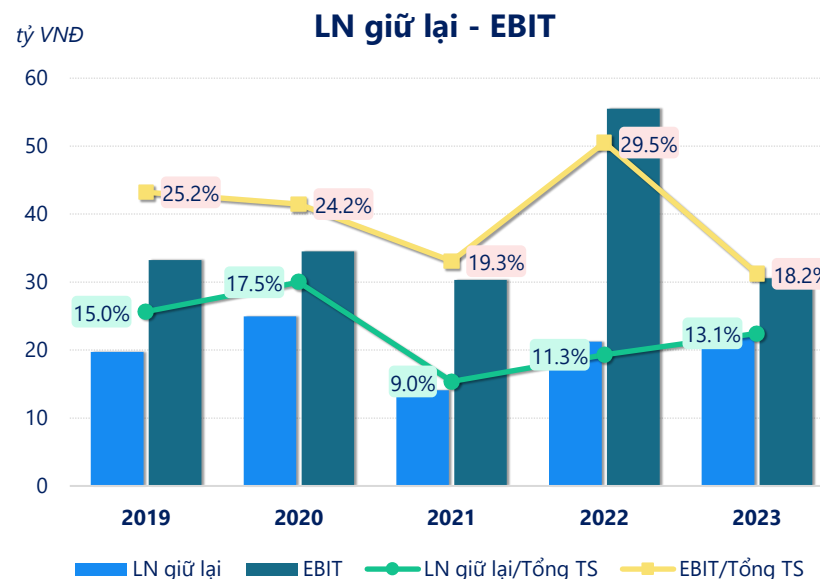
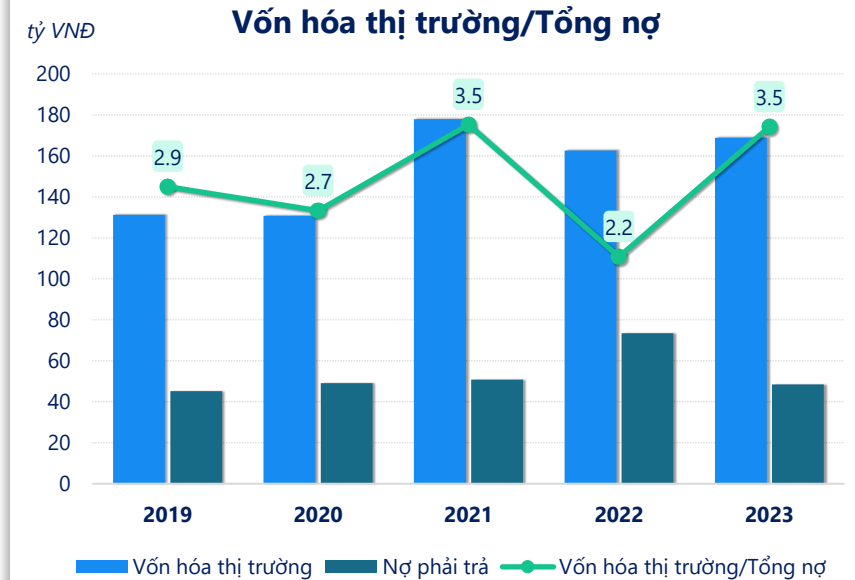
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 20.2% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân (HNX: GMX)

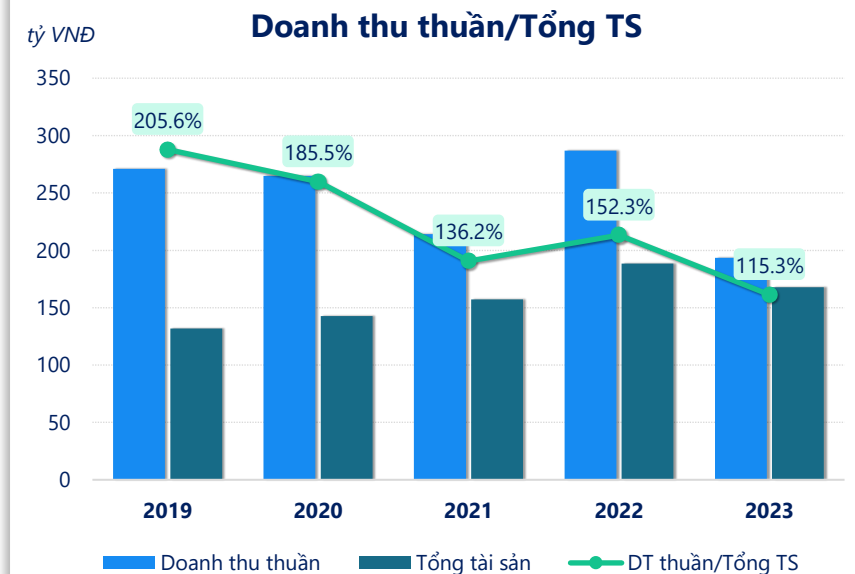


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.48, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	168	188	-10.9%
Tài sản ngắn hạn	58.0	71.7	-19.0%
Tiền và tương đương tiền	7.50	24.8	-69.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.30	8.32	-0.3%
Hàng tồn kho	41.8	38.1	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.47	1.1%
Tài sản dài hạn	110	117	-5.9%
Phải thu dài hạn	2.70	0.82	230%
Tài sản cố định	39.3	68.9	-43.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.1	44.1	47.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.66	0.88	-25.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.5	73.4	-33.9%
Nợ ngắn hạn	47.2	69.4	-32.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.6	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.4	22.0	-48.3%
Nợ dài hạn	1.34	4.00	-66.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	4.00	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	119	115	3.8%
Vốn chủ sở hữu	119	115	3.8%
Vốn điều lệ	90.4	90.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	271	265	214	287	193
Giá vốn hàng bán	190	182	147	180	129
Lợi nhuận gộp	81.0	83.2	67.2	107	64.3
Doanh thu HĐTC	0.17	0.29	0.38	0.58	0.23
Chi phí TC	1.08	0.21	0.90	0.53	0.75
Chi phí lãi vay	1.08	0.21	0.90	0.53	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.8	34.0	25.4	32.7	19.6
Chi phí QLDN	14.8	14.2	12.0	18.1	14.0
LN thuần từ HĐKD	32.6	35.1	29.3	56.4	30.2
Lợi nhuận khác	-0.40	-0.74	0.11	-1.42	-0.39
LN trước thuế	32.1	34.3	29.4	55.0	29.8
Lợi nhuận sau thuế	24.6	27.1	23.4	43.6	23.6
LNST của CĐ cty mẹ	24.6	27.1	23.4	43.6	23.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.3	32.4	26.2	44.7	32.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.6	-4.60	-49.5	-4.10	-1.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.5	-12.3	7.45	-31.5	-49.0
Tiền đầu kỳ	10.9	16.2	31.6	15.7	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	5.24	15.4	-15.9	9.11	-17.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.2	31.6	15.7	24.8	7.50